

● 申込締切・Deadline・报名截止・신청기한・Заявления принимаются до・Hạn đăng ký ●

|          |                      |                          |                        |
|----------|----------------------|--------------------------|------------------------|
| 申込締切     | 9月8日(金)              | 신청기한                     | 9월 8일 (금)              |
| Deadline | September 8th (Fri.) | Заявления принимаются до | 8 Сентябрь (пн)        |
| 报名截止     | 9月8日(周五)             | Hạn đăng ký              | Ngày 8 tháng 9 (Thứ 6) |

○ クラス決定・Placement・分班・반 편성・O зачисления в классы・kiểm tra chia lớp ○

プレイメントテストの結果により、適切なクラスを案内します。

The class you will attend will be determined by the results of the placement test.  
需参加考试, 然后按考试成绩分班 실력테스트를 거친 후 결과에 따라 본인의 실력에 맞는 반으로 결정합니다.

Вы будете зачислены в класс, подходящий вам по уровню знания японского языка, после сдачи предварительного теста.  
chia lớp dựa trên kết quả bài kiểm tra

コースを続けて受ける方も、自動的に次のレベルに進めるわけではありません。

Applicants who were previously or currently taking our classes do not automatically move up to the next level.

Applicants will be placed in the level that we deem is appropriate for them.

连续接受课程不代表可以自动升班(需要老师的学习成果判断)

다음 학기에도 이어서 수강하실 경우, 본인의 레벨에 맞춰 반을 배치해드립니다.

Просьба обратить внимание на то, что продолжение обучения не означает переход на следующий уровень!

đối với những bạn tiếp tục khóa học thì cũng không tự động tăng cấp độ mà vẫn phải thi để chia lớp

● 問い合わせ・Questions・咨询处・문의・СправкиПодача заявлений・Tư vấn ●

|  |   |
|--|---|
| 問い合わせ・申し込み<br>Questions<br>咨询处 报名处<br>문의·신청<br>СправкиПодача заявлений<br>Tư vấn, đăng ký  | (公財)新潟市国際交流協会 (クロスパルにいがた2F)<br>Niigata City International Exchange Foundation (Crosspal Niigata 2F)<br>(公財)新潟市国際交流協会 (クロスパルにいがた2楼)<br>니가타시 국제교류협회 (크로스팔 니가타 2층)<br>Международное общество дружбы г. Ниигата (офис на 2 этаже)<br>Hội giao lưu quốc tế thành phố niigata |
| 住所   | 〒951-8055 <sup>にいがたしちゅうおうくいしませうちょうどおり</sup> 新潟市中央区 <sup>ちやう</sup> 礎町通3ノ町 2086   |
| 時間: Hours of Operation 时间 시간  время работы  thời gian  | 9:00~17:00  |
| 閉館日: Closed on 闭馆日 휴관일   выходные дни  ngày đóng cửa   | 祝祭日, 日曜日, 第4月曜日   |
| Holidays, Sunday and the 4 <sup>th</sup> Monday of the Month  节假日、周日、每月第4个周一<br>일요일, 공휴일, 넷째 월요일  Воскресенье, праздничные дни и 4 понедельник каждого месяца<br>ngày lễ, ngày chủ nhật và ngày thứ 2 tuần thứ 4 trong tháng                             |   |
| ○ 受講料・Оплата・Class fee・学费・수강료・Học phí ○  |   |
| ☆ 受講料の返金はできません。Class fees are nonrefundable. 学费不退返。<br>수강료는 환불되지 않습니다.<br>Возврат стоимости обучения не производится  học phí sẽ không được trả lại  |   |
| ☆ 教材費は別です。Not including fees for teaching materials 教材费另付・교재비 별도・<br>Учебные материалы оплачиваются отдельно • tiền giáo trình riêng biệt  |   |
| ☆ 受講料の支払は、出来るだけ銀行振込でお願いします。<br>Please pay your tuition by bank transfer if possible.<br>Просьба производить оплату банковским переводом. 请尽可能通过银行汇款的方式缴纳学费。<br>수강료 지불은, 가능한 계좌이체로 해주시길 부탁드립니다.<br>Xin vui lòng đóng tiền học phí bằng cách chuyển khoản. |   |

○ クラスのスケジュール・Class Schedule・时间安排・수업 스케줄・Расписание занятий・lịch học ○

| クラス   | 曜日              |     | 講座期間               | 授業時間              | 授業料          |       |            |         |
|---|-----------------|-----|--------------------|-------------------|--------------|-------|------------|---------|
|   | Day of the Week |     | Class Duration     | Total Class Hours | Class Fee    |       |            |         |
|   | 星期              |     | 讲座时间               | 课程时间              | 学费           |       |            |         |
|   | 요일              |     | 수업기간               | 수업시간수             | 수업료          |       |            |         |
|   | День            |     | Период обучения    | Кол-во часов      | ОплатаРазовы |       |            |         |
|   | các thứ         |     | Thời gian khóa học | Thời gian giờ học | Học phí      |       |            |         |
| <b>午前クラス Morning Classes 上午班 오전반 Первая половина дня lớp học ban ngày</b> |                 |     |                    |                   |              |       |            |         |
| A   | 水・金             | W&F | 三・五                | 수, 금              | Ср, птн      | 9/27~ | 36 회 (72h) | ¥15,000 |
| B   | 火・木             | T&R | 二・四                | 화, 목              | Вт, чт       | 9/26~ | 36 회 (72h) | ¥15,000 |
| C   | 火・金             | T&F | 二・五                | 화, 금              | Вт, птн      | 9/26~ | 36 회 (72h) | ¥15,000 |
| D水  | 水               | W   | 三                  | 수                 | Ср           | 9/27~ | 18 회 (36h) | ¥9,000  |
| D金  | 金               | F   | 五                  | 금                 | птн          | 9/29~ | 18 회 (36h) | ¥9,000  |
| <b>夜クラス Evening Classes 晚间班 저녁반 Вечерние курсы lớp học buổi tối</b>       |                 |     |                    |                   |              |       |            |         |
| I   | 火・木             | T&R | 二・四                | 화, 목              | Вт, чт       | 9/26~ | 36 회 (54h) | ¥11,500 |
| II  | 金               | F   | 五                  | 금                 | птн          | 9/29~ | 18 회 (27h) | ¥7,000  |
| III   | 火               | T   | 二                  | 화                 | Вт           | 9/26~ | 18 회 (27h) | ¥7,000  |

● クラスと内容・Classes and content・班级和内容・수업 종류와 내용  
Виды классов и содержание курса・lớp học và nội dung ●

|  |  |
|--|--|
| A, B<br>10:00-12:00  | 初級内容を学習し、基本的な日常会話を身につけることを目指します。   |
|  | Study beginner level materials while pursuing the basics of daily-life conversational skills.                  |
|  | 学习初级课程，以日常会话为主，学习基础日语。   |
|  | Ставит целью привить базовые знания японского языка и способность вести диалог на бытовые темы                 |
| C<br>10:00-12:00   | 初級の学習内容を復習しながら、中級への橋渡しをします。  |
|  | Review beginner level materials in preparation for intermediate content.                                       |
|  | 复习初级班所学内容，向中级课程过渡。   |
|  | Является связующим мостом между повторением начального курса и следующим, продвинутым уровнем обучения         |
| D<br>10:00-12:00   | 日本語を総合的に学習し、実践的な会話を身につけることを目指します。  |
|  | Comprehensively study Japanese while striving for proficiency in practical Japanese conversation.              |
|  | 综合性地学习日语，培养实际生活会话能力。   |
|  | Ставят целью привить слушателю общие знания по японскому языку и научить общаться в обстановке японских реалий |
| I, II<br>18:30-20:00                                       | 初級内容を学習し、基本的な日常会話を身につけることを目指します。   |
|  | Study beginner level materials while pursuing the basics of daily-life conversational skills.                  |
|  | 学习初级课程，以日常会话为主，学习基础日语。   |
|  | Ставит целью привить базовые знания японского языка и способность вести диалог на бытовые темы                 |
| III<br>18:30-20:00   | 初級の学習内容を復習するとともに、日本語をより総合的に学習します。  |
|  | Review beginner level materials while studying Japanese more comprehensively.                                  |
|  | 复习初级班所学内容，综合性地学习日语。  |
|  | Обучение общим знаниям по японскому языку вместе с повторением материала предыдущего курса                     |
| ôn tập nội dung sơ cấp và học tiếng nhật tổng hợp nâng cao |  |